

HỌ VÀ TÊN HS:

LỚP:

Tuần 1

Thời gian: Từ ngày / đến / 2021

Chương I: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA CÁC ĐA THỨC
§1. NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐA THỨC

1/ Quy tắc :

- Đơn thức là biểu thức gồm tích của một số và các biến.

Ví dụ: $8x^3$; $12x^2$; $4x$ là các đơn thức

- Đa thức là một tổng của các đơn thức

Ví dụ: $8x^3 + 12x^2 - 4x$

- Nhân hai đơn thức: Ta nhân các hệ số với nhau, nhân các lũy thừa của cùng một biến với nhau.

$$a.(b + c) = ab + ac$$

Ví dụ :

$$\begin{aligned} &4x . (2x^2 + 3x - 1) \\ &= 4x.2x^2 + 4x.3x + 4x(-1) \\ &= 8x^3 + 12x^2 - 4x \end{aligned}$$

Quy tắc: (sgk)

2. Áp dụng :

Ví dụ : Làm tính nhân

$$\begin{aligned} &(-2x^3)(x^2 + 5x - \frac{1}{2}) = (-2x^3).x^2 + (-2x^3).5x + (-2x^3).(-\frac{1}{2}) \\ &= -2x^3 - 10x^4 + x^3 \end{aligned}$$

[?2] Làm tính nhân

$$\begin{aligned} &(3x^3y - \frac{1}{2}x^2 + \frac{1}{5}xy).6xy^3 = 3x^3y.6xy^3 + (-\frac{1}{2}x^2).6xy^3 + \frac{1}{5}xy.6xy^3 \\ &= 18x^4y^4 - 3x^3y^3 + \frac{6}{5}x^2y^4 \end{aligned}$$

Gọi HS đọc **[?3]**

3 Diện tích hình thang là:

$$S = \frac{[(5x+3) + (3x+4y)].2y}{2}$$
$$= (8x + 3 + y)y = 8xy + 3y + y^2$$

+ Với $x = 3m$; $y = 2m$

$$\text{Ta có: } S = 8 \cdot 3 \cdot 2 + 3 \cdot 2^2$$
$$= 48 + 6 + 4 = 58 \text{ (m}^2\text{)}$$

3. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc qui tắc
- Làm các bài tập: 1b, 2b, 3, 4, 5, 6 SGK

* CÂU HỎI, BÀI TẬP, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1: Em hãy nhắc lại qui tắc nhân đơn thức với đa thức.

Câu 2: Bài tập 1a/5 sgk

Câu 3: Bài tập 1c/5 sgk

Câu 4: Bài tập 2/5sgk

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§2. NHÂN ĐA THỨC VỚI ĐA THỨC

1. Nhân đa thức với đa thức

1. Quy tắc :

a) *Ví dụ* :

Nhân đa thức $x-2$ với đa thức $(6x^2-5x+1)$

Giải

$$(x-2)(6x^2-5x+1) = x(6x^2-5x+1) - 2(6x^2-5x+1).$$
$$= x.6x^2 + x(-5x) + x.1 + (-2).6x^2 + (-2)(-5x) + (-2).1$$
$$= 6x^3 - 5x^2 + x - 12x^2 + 10x - 2 = 6x^3 - 17x^2 + 11x - 2$$

b) Quy tắc: (sgk)

$$\text{?1} \left(\frac{1}{2}xy - 1 \right)(x^3 - 2x - 6)$$
$$= \frac{1}{2}xy.x^3 - \frac{1}{2}xy.2x - \frac{1}{2}xy.6 - 1.x^3 + 1.2x + 1.6$$
$$= \frac{1}{2}x^4y - x^2y - 3xy - x^3 + 2x + 6$$

* **Chú ý** : sgk

2. **Áp dụng** :

[?]2 : a) $(x + 3)(x^2 + 3x - 5)$
 $= x^3 + 3x^2 - 5x + 3x^2 + 9x - 15 = x^3 + 6x^2 + 4x - 15$

b) $(xy - 1)(xy + 5)$
 $= x^2y^2 + 5xy - xy - 5 = x^2y^2 + 4xy - 5$

[?]3 Ta có $(2x + y)(2x - y) = 4x^2 - 2xy + 2xy - y^2$

Biểu thức tính diện tích hình chữ nhật là :

$4x^2 - y^2$

* Nếu $x = 2,5m$; $y = 1m$ thì diện tích hình chữ nhật là: $4 \left(\frac{5}{2}\right)^2 - 1^2 = 24 (m^2)$

HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc qui tắc.
- Làm các bài tập: 8, 9, 10 SGK

* **CÂU HỎI, BÀI TẬP, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

Câu 1: Em hãy nhắc lại qui tắc nhân đa thức với đa thức.

Câu 2: Có mấy cách nhân đa thức với đa thức ? Cách nào thuận tiện hơn ?

Câu 3: Bài tập 7a sgk

Câu 4: Bài tập 7b sgk

Tuần:

Tiết:

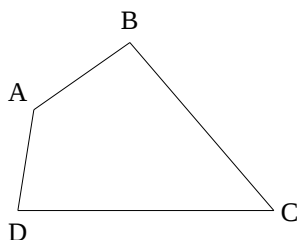
Ngày soạn:

Ngày dạy:

Chương I : TỨ GIÁC
§1. TỨ GIÁC

1. **Định nghĩa** :

a) **Tứ giác** : SGK/64



* Tứ giác ABCD (BDCA, CDAB ...) có

- Các điểm : A ; B ; C ; D là các đỉnh.
- Các đoạn thẳng AB ; BC ; CD ; DA là các cạnh

b) Tứ giác lồi : SGK/65

Tứ giác ABCD có :

-Các đỉnh kề nhau là :A và B, B và C, C và D ,A và D

Các cạnh kề nhau là:AB và BC, BC và CD, CD và DA, DA và AB

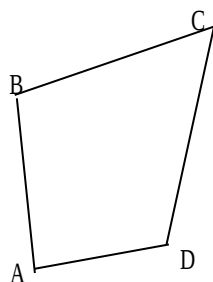
Các cạnh đối nhau là :AB và CD, AD và BC

Các góc kề nhau là: $\hat{A}$ và $\hat{B}$, $\hat{B}$ và $\hat{C}$

Các góc đối nhau là: $\hat{A}$ và $\hat{C}$, $\hat{B}$ và $\hat{D}$

Các đường chéo là :AC và BD

2. Tổng các góc của tứ giác :



Tứ giác ABCD có :

$$\hat{A} + \hat{B} + \hat{C} + \hat{D} = 360^0$$

***Định lý :**

Tổng các góc của một tứ giác bằng 360^0

3. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc các định nghĩa và định lý trong bài.

- BTVN: 2, 3; 4; 5 tr 67 SGK.

*** CÂU HỎI, BÀI TẬP**

Câu 1: Nêu định nghĩa và tính chất của tứ giác lồi.

Câu 2: Nêu các yếu tố trong tứ giác ABCD

Câu 3: Bài tập 1sgk

Tuần:

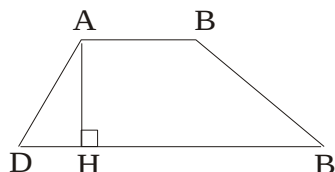
Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§2. HÌNH THANG

1. Định nghĩa :



Hình thang là tứ giác có hai cạnh đối song song

$ABCD$ hình thang $\Leftrightarrow AB \parallel CD$

– AB và CD : Các cạnh đáy (hoặc đáy)

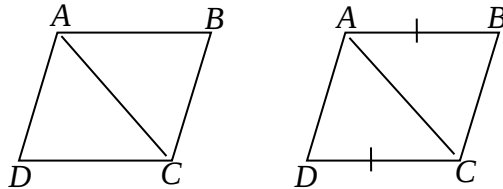
– AD và BC : Các cạnh bên

– AH : là một đường cao của hình thang.

[?1] a) Các tứ giác $ABCD$, $EFGH$ là các hình thang

b) Hai góc kề một cạnh bên của hình thang bù nhau.

[?2]



Nối AC

a) Ta có $\triangle ABC = \triangle CDA$ (g.c.g)

$\Rightarrow AD = BC, AB = CD$

b) Ta có $\triangle ABC = \triangle CDA$ (c.g.c)

$\Rightarrow AD = BC$ và $\angle DAC = \angle BCA \Rightarrow AD \parallel BC$

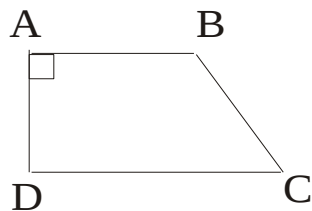
* **Nhận xét** : SGK/70

Hình thang $ABCD$ có $AB \parallel CD$

+ Nếu $AD \parallel BC$ thì $AD = BC$ và $AB = CD$

+ Nếu $AB = CD$ thì $AD = BC$ và $AD \parallel BC$

2. **Hình thang vuông** :



+ Hình thang vuông là hình thang có 1 góc vuông

+ $ABCD$ là hình thang vuông

$$\Leftrightarrow AB \parallel CD \text{ và } \hat{A} = 90^0$$

3. Luyện tập

-Bài 6/70 SGK

Tứ giác ABCD , MNIK là các hình thang.

-Bài 7/71SGK

a) $x = 100^0$, $y = 140^0$;

b) $x = 70^0$, $y = 50^0$

c) $x = 90^0$, $y = 115^0$

. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc các định nghĩa và các nhận xét của hình thang.

- BTVN: 8; 9; tr 71 SGK.

* CÂU HỎI, BÀI TẬP

Câu 1: Nêu định nghĩa hình thang

Câu 2: Làm bài 6/70 SGK

Câu 3: Làm bài 7/71 SGK